



**NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**
*BANK FOR INVESTMENT AND
DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 2111/BIDV-TK&QHCD
CBTT Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp
nhất năm 2025 đã được kiểm toán
*Audited Separate and Consolidated
Financial Statements for 2025*

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026
Hanoi, March 30th 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ **PERIODICALLY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- *State Bank of Vietnam;*
- *State Securities Commission;*
- *Vietnam Stock Exchange;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Hanoi Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/*Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC.* (BIDV)

- Mã chứng khoán/*Stock code*: BID

- Địa chỉ/*Address*: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/*BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem ward, Ha Noi*

- Điện thoại liên hệ/*Tel*: (84-24) 2220 5544

Fax: (84-24) 2220 0399

- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như đính kèm.

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam announced Audited Separate and Consolidated Financial Statements for the year ended 31

December 2025 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting Regime applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and legal regulations relating to consolidated financial reporting as attached.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 30/03/2026 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This> information was published on the Bank's website on March 30th 2026 as in the links <https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/*As above;*
- Lưu TK&QHCD, VP/ *Archive:*
Secretariat & Investor Relations,
BIDV Office.



Trần Long

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 60

0011250
CÔNG TY
TNNH
KIỂM TOÁN
ĐỘC LẬP
VIỆT NAM
HÀ NỘI

0011250
TH
Đ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Đặng Văn Tuyên	Ủy viên
Ông Quách Hùng Hiệp	Ủy viên
Ông Lê Quốc Nghị	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Tạ Thị Hạnh	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên chuyên trách
Ông Huỳnh Phương	Thành viên chuyên trách (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026)
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ham Jin Sik	Thành viên Ban Điều hành
Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán trưởng



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Hoàng Việt Hùng

Phó Tổng Giám đốc

(Ủy quyền theo Quyết định số 9058/QĐ-BIDV

ngày 22 tháng 10 năm 2025 của

Người đại diện theo pháp luật)

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Số: 0897 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 24 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Thị Thúy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2023-001-1

Đoàn Diệu Huyền

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5593-2025-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày tháng 3 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

1125
CÔNG
TY
M T
LOI
ỆT N
PH

☆
C.P

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	12.357.415	10.015.748
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	117.637.628	86.822.754
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	461.615.331	285.070.676
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		446.101.417	272.414.707
2.	Cho vay các TCTD khác		15.576.038	12.736.790
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	8	(62.124)	(80.821)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	9	25.297.201	9.243.919
1.	Chứng khoán kinh doanh		25.297.201	9.243.919
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	10	-	663.256
VI.	Cho vay khách hàng		2.287.780.647	1.976.931.983
1.	Cho vay khách hàng	11	2.321.468.581	2.013.808.136
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(33.687.934)	(36.876.153)
VII.	Chứng khoán đầu tư	13	282.184.922	274.866.992
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		171.695.145	157.693.497
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		110.515.772	118.346.665
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(25.995)	(1.173.170)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	7.946.867	7.884.016
1.	Đầu tư vào công ty con	14.1	5.699.523	5.699.523
2.	Vốn góp liên doanh	14.2	2.021.143	2.021.143
3.	Đầu tư vào công ty liên kết	14.3	244.207	244.207
4.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		120.750	120.750
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.4	(138.756)	(201.607)
IX.	Tài sản cố định	15	12.292.623	11.332.908
1.	Tài sản cố định hữu hình	15.1	6.864.777	6.158.731
a.	Nguyên giá tài sản cố định		16.389.582	15.366.555
b.	Hao mòn tài sản cố định		(9.524.805)	(9.207.824)
2.	Tài sản cố định vô hình	15.2	5.427.846	5.174.177
a.	Nguyên giá tài sản cố định		8.315.703	7.764.795
b.	Hao mòn tài sản cố định		(2.887.857)	(2.590.618)
X.	Tài sản Có khác	16	58.406.288	46.565.138
1.	Các khoản phải thu		31.718.661	24.789.900
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		24.497.565	19.786.297
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.043	1.226
4.	Tài sản Có khác		2.559.676	2.423.928
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(370.657)	(436.213)
	TỔNG TÀI SẢN		3.265.518.922	2.709.397.390

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	217.524.929	167.226.790
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	401.538.224	222.117.274
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		386.845.459	201.788.712
2.	Vay các TCTD khác		14.692.765	20.328.562
III.	Tiền gửi của khách hàng	19	2.195.892.605	1.929.557.458
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	10	230.557	-
V.	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	12.043.069	11.981.467
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	21	225.107.774	199.000.165
VII.	Các khoản nợ khác	22	50.164.689	43.163.594
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		33.217.669	28.231.385
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		16.947.020	14.932.209
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		3.102.501.847	2.573.046.748
VIII.	Vốn và các quỹ			
1.	Vốn của Ngân hàng	24	88.020.709	83.267.535
	Vốn điều lệ		70.213.619	68.975.153
	Thặng dư vốn cổ phần		17.807.090	14.292.382
2.	Quỹ của Ngân hàng	24	33.355.349	18.848.053
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	24	41.641.017	34.235.054
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		163.017.075	136.350.642
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.265.518.922	2.709.397.390

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
1.	Bảo lãnh vay vốn	38	5.051.135	6.999.463
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		236.063.944	133.387.287
a.	Cam kết mua ngoại tệ		693.500	2.333.456
b.	Cam kết bán ngoại tệ		3.197.813	2.666.274
c.	Cam kết giao dịch hoán đổi đến		116.097.753	64.605.066
d.	Cam kết giao dịch hoán đổi đi		116.074.878	63.782.491
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	66.989.832	62.109.504
4.	Bảo lãnh khác	38	245.545.115	198.301.002
5.	Cam kết khác	38	12.947.365	14.317.273
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	14.874.974	19.175.399
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	40	277.493.282	248.826.970
a.	Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		140.678.757	127.202.397
b.	Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		136.814.525	121.624.573
8.	Tài sản và chứng từ khác	41	73.372.879	66.167.709

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Tài chính Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Hoàng Việt Hùng
Phó Tổng Giám đốc

(Ủy quyền theo Quyết định số
9058/QĐ-BIDV ngày 22 tháng 10 năm
2025 của Người đại diện theo pháp
luật)

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	151.148.038	135.294.767
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(89.892.542)	(79.061.264)
I	Thu nhập lãi thuần		61.255.496	56.233.503
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		9.084.308	9.663.144
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.375.965)	(4.034.400)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	5.708.343	5.628.744
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	3.718.008	5.264.524
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29.1	419.727	91.290
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.2	2.256.799	4.850.545
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		15.810.360	8.943.092
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(3.059.551)	(4.172.619)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	12.750.809	4.770.473
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	220.392	205.774
	Tổng thu nhập hoạt động		86.329.574	77.044.853
7.	Chi phí nhân viên		(16.584.911)	(14.843.875)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(1.170.436)	(1.201.328)
9.	Chi phí hoạt động khác		(10.493.114)	(9.763.897)
VIII	Tổng chi phí hoạt động	32	(28.248.461)	(25.809.100)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		58.081.113	51.235.753
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8, 12	(22.572.267)	(20.537.882)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		35.508.846	30.697.871
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(7.063.145)	(6.117.892)
11.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(183)	(62)
XII	Chi phí thuế TNDN		(7.063.328)	(6.117.954)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		28.445.518	24.579.917

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Tài chính Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Hoàng Việt Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

(Ủy quyền theo Quyết định số
9058/QĐ-BIDV ngày 22 tháng 10 năm
2025 của Người đại diện theo pháp luật)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		146.436.772	127.033.746
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(84.906.259)	(84.941.586)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		5.708.343	5.629.062
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		5.247.359	10.506.844
Chi hoạt động khác		(1.638.976)	(3.057.916)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	14.382.558	7.801.719
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(26.094.940)	(23.899.105)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	33	(6.451.520)	(6.610.759)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		52.683.337	32.462.005
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng) các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		(6.491.000)	(9.868.370)
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(22.224.037)	(57.502.911)
Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác		663.256	(663.256)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(307.660.445)	(273.416.768)
(Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt	12	(25.779.922)	(23.071.835)
(Tăng) khác về tài sản hoạt động		(7.790.362)	(567.546)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		50.298.139	132.832.782
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		179.420.949	48.702.512
Tăng tiền gửi của khách hàng		266.335.147	244.003.594
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		13.361.129	6.689.099
(Giảm)/Tăng các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		61.602	(226.262)
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		230.557	(335.208)
(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(2.759.826)	(1.451.259)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		190.348.524	97.586.577

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.724.684)	(1.176.291)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		10.220	12.321
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(2.994)	(4.695)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	14.108
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		220.392	152.049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.497.066)	(1.002.508)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	24	4.753.174	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		26.043.000	19.000.000
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(13.296.520)	(16.638.410)
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	24.4	(3.159.613)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		14.340.041	2.361.590
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		203.191.499	98.945.659
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		320.061.476	221.115.817
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	523.252.975	320.061.476

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Tài chính Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Hoàng Việt Hùng
Phó Tổng Giám đốc

(Ủy quyền theo Quyết định số
9058/QĐ-BIDV ngày 22 tháng 10 năm
2025 của Người đại diện theo pháp luật)

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Văn bản: (i) Giấy phép số 269/GP-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2012; (ii) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (iii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iv) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (v) Quyết định số 909/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2018; (vi) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018; (vii) Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 3 năm 2022, (viii) Quyết định số 1752/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 4 năm 2025, (ix) Quyết định số 884/QĐ-QLGS2 ngày 13 tháng 5 năm 2025, (x) Quyết định số 2289/QĐ-QLGS2 ngày 05 tháng 9 năm 2025 (gọi chung là “Giấy phép Thành lập và Hoạt động”).

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và quy định pháp luật liên quan, bao gồm: nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép thành lập và Hoạt động; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, cung ứng dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán, ngân hàng giám sát theo pháp luật chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là “NHNN”) chấp thuận theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Ngân hàng là 70.213.619 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 55.861.541 triệu đồng (chiếm 79,56% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana (“cổ đông chiến lược”) là 10.346.273 triệu đồng (chiếm 14,74% vốn điều lệ) và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 4.005.805 triệu đồng (chiếm 5,70% vốn điều lệ).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín các tỉnh, thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 là một trăm bảy mươi lăm (175) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, chín trăm hai mươi bảy (927) phòng giao dịch, ba (03) đơn vị sự nghiệp trực thuộc, hai (02) văn phòng đại diện tại Việt Nam, bốn (04) văn phòng đại diện tại nước ngoài.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 26.280 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.093 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 65/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	51,97%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC21/KDBH ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,01%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Ngân hàng	98,50%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và được thay thế bởi Giấy phép đầu tư số 028- 2024/BKH.DDT4 ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào	Bảo hiểm	33,15%
7	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi gần nhất số 003- 2021/KH-ĐT4 ngày 4 tháng 1 năm 2021 do Bộ kế hoạch và Đầu tư của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST ("BSL")	0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 7 tháng 4 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Cho thuê Tài chính	50,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia và bản điều chỉnh gần nhất số 00036519 ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	26,01%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có hai (02) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 08 tháng 10 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 16 ngày 02 tháng 11 năm 2023	Mua và cho thuê máy bay	18,52%
2	Công ty TNHH Lương thực Campuchia – Việt Nam ("Cavifood") (*)	Inv.0810M/2010 ngày 21 tháng 4 năm 2010, cấp bởi Bộ thương mại tại Phnom Penh, Campuchia	Kinh doanh lương thực và sản phẩm nông nghiệp	32,51%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có ba (03) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/GP-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước và được thay thế bởi Giấy phép thành lập và hoạt động số 88/GP ngày 18 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 756/QĐ-TTGSNH1 ngày 12 tháng 12 năm 2024 sửa đổi nội dung vốn điều lệ tại Giấy phép số 88/GP	Ngân hàng	49,50%
2	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife") (*)	72/GPĐC5-KDBH ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	37,25%

(*) Trong đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của BIDV và BIC tại BIDV Metlife lần lượt là 35,02% và 4,37%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Một số số liệu của năm trước được trình bày lại, cụ thể tại Thuyết minh số 50.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính, kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 24.3.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI VÀ HƯỚNG DẪN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Áp dụng hướng dẫn mới

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (“Luật Tổ chức tín dụng 2024”) quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 (“Luật số 56”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2025/NĐ-CP (“Nghị định 135”) quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại các tổ chức tín dụng. Thay đổi chủ yếu của Nghị định 135 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo của Ngân hàng bao gồm việc trích lập vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 10% lợi nhuận sau thuế, trích lập quỹ dự phòng tài chính là 10% lợi nhuận sau thuế sau khi trừ các khoản quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 26 của Nghị định. Thông tư 135 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.



Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 156/2025/NĐ-CP (“Nghị định 156”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ. Nghị định 156 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 70/2025/TT-NHNN (“Thông tư 70”) sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế toán. Thông tư 70 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1789/2005/QĐ-NHNN về việc ban hành chế độ chứng từ kế toán ngân hàng. Thông tư 70 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng việc áp dụng Thông tư 70 này không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong tương lai.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại Thuyết minh số 49). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 31”) và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ (“Nghị định 86”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ theo Thông tư 31 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp thuộc nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trừ hoạt động mua nợ xấu của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 06/2024/TT-NHNN (“Thông tư 06”) ngày 18 tháng 06 năm 2024, sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn; Thông tư 53/2024/TT-NHNN (“Thông tư 53”) ngày 04 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Nghị định 86. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đối với khách hàng có số dư nợ cơ cấu cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 06, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ) đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ và thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo hướng dẫn tại Quyết định 1510/QĐ-Ttg ngày 4 tháng 12 năm 2024 về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4,

ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 31.

Ngoài ra, đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc dự án Tài chính Nông thôn, Ngân hàng thực hiện trích dự phòng chung từ 1,5% đối với dư nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Công văn số 3153/NHNN-TTGSNH ngày 22 tháng 6 năm 2012.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86 và Thông tư 31, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng), chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".



Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Báo cáo tình hình tài chính riêng với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "chi phí hoạt động khác" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Phần mềm máy tính	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.



Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích lập 10% lợi nhuận sau thuế, theo quy định tại Nghị định 135. Số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: trích lập 10% lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các khoản theo quy định tại Khoản 4 Điều 23, Nghị định 135;
- Quỹ đầu tư phát triển: trích lập tối đa 25% từ lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các khoản theo quy định tại Khoản 4 Điều 23, Nghị định 135.
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02, Thông tư 06, Thông tư 53 và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp hưu trí

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng. Chi phí bảo hiểm xã hội được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên. Mỗi năm làm việc (12 tháng) được trợ cấp một nửa tháng tiền lương, đây là căn cứ đóng bảo hiểm xã hội theo mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân của 6 tháng liền kề trước khi chấm dứt hợp đồng lao động. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi có khoản chi trả.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc (12 tháng) được trợ cấp 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Trợ cấp mất việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi có khoản chi trả.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% lương vị trí công việc của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- Công ty mẹ hoặc TCTD là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Ngân hàng;

100%
CỔ
KIỂM
ĐỀ
VI
NH
M.S.C

- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng; và
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và NHNN Việt Nam, được coi là các bên liên quan của Ngân hàng.

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền mặt bằng VND	9.882.487	8.395.648
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.474.928	1.620.100
	12.357.415	10.015.748

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN Việt Nam	117.637.628	86.822.754
- Bằng VND	104.829.507	80.795.999
- Bằng ngoại tệ	12.808.121	6.026.755
	117.637.628	86.822.754

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

2500-
 NG TY
 NHH
 A TOÁN
 OITT
 T NAM
 PHỔ H

N:0
 TH
 Đ

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	446.101.417	272.414.707
Tiền gửi không kỳ hạn	273.676.522	142.188.474
- Bằng VND	191.338.572	90.710.978
- Bằng ngoại tệ	82.337.950	51.477.496
Tiền gửi có kỳ hạn	172.424.895	130.226.233
- Bằng VND	158.613.925	109.284.788
- Bằng ngoại tệ	13.810.970	20.941.445
Cho vay các TCTD khác	15.576.038	12.736.790
- Bằng VND	14.179.844	11.690.308
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	42.260
- Bằng ngoại tệ	1.396.194	1.046.482
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(62.124)	(80.821)
	461.615.331	285.070.676

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, TCTD nước ngoài và tiền gửi tại Ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN theo Thông tư 31) và cho vay các TCTD khác:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	144.727.008	106.875.358
Nợ có khả năng mất vốn	-	1.127
	144.727.008	106.876.485

8. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	84.076	1.075	85.151
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm 2024	(4.382)	52	(4.330)
Số dư tại ngày 31/12/2024	79.694	1.127	80.821
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2025	(17.570)	(1.127)	(18.697)
Số dư tại ngày 31/12/2025	62.124	-	62.124

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	25.297.201	9.243.919
	25.297.201	9.243.919

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chưa niêm yết	25.297.201	9.243.919
	25.297.201	9.243.919

Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Chứng khoán Nợ				
Nợ đủ tiêu chuẩn	24.800.000	100	9.243.919	100
	24.800.000	100	9.243.919	100

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	139.457.357	(139.607.815)	(150.458)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	23.359.604	(23.532.939)	(173.335)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	116.097.753	(116.074.876)	22.877
Công cụ tài chính phái sinh khác	3.799.595	(3.879.694)	(80.099)
Hoán đổi lãi suất	3.799.595	(3.879.694)	(80.099)
	143.256.952	(143.487.509)	(230.557)

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	75.548.664	(74.729.989)	818.675
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.943.598	(10.947.498)	(3.900)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	64.605.066	(63.782.491)	822.575
Công cụ tài chính phái sinh khác	6.249.793	(6.405.212)	(155.419)
Hoán đổi lãi suất	6.249.793	(6.405.212)	(155.419)
	81.798.457	(81.135.201)	663.256

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	2.314.334.192	2.005.520.201
Cho vay đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	6.062.534	6.906.500
Các khoản trả thay khách hàng	1.071.855	1.381.435
	2.321.468.581	2.013.808.136

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.257.564.990	97,25	1.952.828.274	96,98
Nợ cần chú ý	30.507.201	1,31	33.267.837	1,65
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.004.334	0,17	3.206.086	0,16
Nợ nghi ngờ	4.584.922	0,20	5.526.765	0,27
Nợ có khả năng mất vốn	24.807.134	1,07	18.979.174	0,94
	2.321.468.581	100,00	2.013.808.136	100,00

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (dưới 1 năm)	1.417.547.750	1.314.747.026
Nợ trung hạn (từ 1 tới 5 năm)	153.560.101	95.428.694
Nợ dài hạn (trên 5 năm)	750.360.730	603.632.416
	2.321.468.581	2.013.808.136

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Doanh nghiệp Nhà nước	122.066.569	5,26	108.072.556	5,37
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn	363.761.756	15,67	365.908.169	18,17
Công ty Cổ phần	573.035.090	24,68	504.368.668	25,05
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	89.118.966	3,84	70.994.872	3,53
Doanh nghiệp tư nhân	1.819.389	0,08	2.646.793	0,13
Hộ kinh doanh, cá nhân	1.103.040.419	47,51	955.885.185	47,47
Khác	68.626.392	2,96	5.931.893	0,28
	2.321.468.581	100,00	2.013.808.136	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	80.722.984	3,48	74.035.302	3,68
Công nghiệp chế biến, chế tạo	344.568.095	14,84	314.748.398	15,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	107.483.241	4,63	102.193.027	5,07
Xây dựng	100.296.282	4,32	100.250.439	4,98
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	566.987.426	24,42	597.087.435	29,65
Dịch vụ	442.062.104	19,04	301.533.831	14,97
Ngành khác	679.348.449	29,27	523.959.704	26,02
	2.321.468.581	100,00	2.013.808.136	100,00

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	21.909.221	14.966.932	36.876.153
Số trích lập dự phòng trong năm	20.329.932	2.261.032	22.590.964
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(25.779.922)	-	(25.779.922)
Khác	127	612	739
Số dư cuối năm	16.459.358	17.228.576	33.687.934

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	26.441.193	12.963.859	39.405.052
Số trích lập dự phòng trong năm	18.539.860	2.002.352	20.542.212
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(23.071.832)	-	(23.071.832)
Khác	-	721	721
Số dư cuối năm (Trình bày lại)	21.909.221	14.966.932	36.876.153

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ	171.680.545	157.678.897
Chứng khoán Chính phủ	26.332.616	25.197.180
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	145.347.929	129.376.717
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	3.105.000
Chứng khoán Vốn	14.600	14.600
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	14.600	14.600
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	-	(177.112)
Dự phòng chung	-	(21.862)
Dự phòng cụ thể	-	(155.250)
	171.695.145	157.516.385

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ	110.515.772	118.346.665
Chứng khoán Chính phủ	97.165.882	104.233.558
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	9.883.890	12.076.349
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.466.000	2.036.758
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(25.995)	(996.058)
Dự phòng chung	(25.995)	(9.300)
Dự phòng cụ thể	-	(986.758)
	110.489.777	117.350.607

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	148.316.000	100,00	127.950.000	96,90
Nợ cần chú ý	-	-	3.105.000	2,35
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	986.758	0,75
	148.316.000	100,00	132.041.758	100,00

13.4 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng Triệu VND
	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	-	21.862	155.250	9.300	986.758	1.173.170
Trích lập/(Hoàn nhập) (xem <i>Thuyết minh số 29.2</i>)	-	(21.862)	(155.250)	16.695	(986.758)	(1.147.175)
Số dư cuối năm	-	-	-	25.995	-	25.995

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	5.699.523	5.699.523
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc	2.021.143	2.021.143
Đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc	244.207	244.207
Các khoản đầu tư dài hạn khác	120.750	120.750
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(102.000)	(102.000)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	-	(63.582)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(36.756)	(36.025)
	7.946.867	7.884.016

14.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	2.448.164	98,50	2.448.164	98,50
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	1.294.465	65,00	1.294.465	65,00
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST ("BSL")	447.813	50,00	447.813	50,00
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	100.000	100,00	100.000	100,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	762.254	51,97	762.254	51,97
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	544.827	51,01	544.827	51,01
Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	102.000	60,00	102.000	60,00
	5.699.523		5.699.523	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(102.000)		(102.000)	
	5.597.523		5.597.523	

14.2 Vốn góp liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
		%		%
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	1.505.054	49,50	1.505.054	49,50
Đầu tư vào TCKT				
Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	115.089	55,00	115.089	55,00
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife")	401.000	35,02	401.000	35,02
	2.021.143		2.021.143	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	-		(63.582)	
	2.021.143		1.957.561	

14.3 Đầu tư công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
		%		%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	244.207	18,52	244.207	18,52
	244.207		244.207	

14.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Công ty con	Công ty liên doanh	Đầu tư dài hạn khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	102.000	116.818	53.616	272.434
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2024	-	(53.236)	(17.591)	(70.827)
Số dư tại ngày 31/12/2024	102.000	63.582	36.025	201.607
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm 2025	-	(63.582)	731	(62.851)
Số dư tại ngày 31/12/2025	102.000	-	36.756	138.756

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B05/TC.TD

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	7.319.233	6.118.194	1.570.195	210.974	147.959	15.366.555
Mua trong năm	12.855	734.874	164.982	5.492	10.114	928.317
Đầu tư XD/CB hoàn thành	177.592	108.051	32.932	22.819	1.986	343.380
Thanh lý, nhượng bán	(2.869)	(227.963)	(56.464)	(12.995)	(7.913)	(308.204)
Tặng khác	63.894	(11.503)	19.202	(2.582)	(9.477)	59.534
Số dư cuối năm	7.570.705	6.721.653	1.730.847	223.708	142.669	16.389.582
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	3.137.323	4.563.870	1.217.781	170.858	117.992	9.207.824
Khấu hao trong năm	238.209	486.270	116.299	17.905	13.645	872.328
Thanh lý, nhượng bán	(1.932)	(227.034)	(56.450)	(12.845)	(7.694)	(305.955)
Tặng khác	(246.508)	(8.095)	14.742	(1.921)	(7.610)	(249.392)
Số dư cuối năm	3.127.092	4.815.011	1.292.372	173.997	116.333	9.524.805
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	4.181.910	1.554.324	352.414	40.116	29.967	6.158.731
Số dư cuối năm	4.443.613	1.906.642	438.475	49.711	26.336	6.864.777

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	132.403	118.811
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.137.212	4.557.558
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	16	44

15.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy tính Triệu VND	TSCĐ vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4.844.087	2.918.286	2.422	7.764.795
Mua trong năm	301.429	251.457	-	552.886
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.414)	-	(2.414)
Tăng khác	-	436	-	436
Số dư cuối năm	5.145.516	3.167.765	2.422	8.315.703
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	559.464	2.030.265	889	2.590.618
Khấu hao trong năm	49.495	249.601	121	299.217
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.414)	-	(2.414)
Tăng khác	-	436	-	436
Số dư cuối năm	608.959	2.277.888	1.010	2.887.857
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4.284.623	888.021	1.533	5.174.177
Số dư cuối năm	4.536.557	889.877	1.412	5.427.846

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu Triệu VND	Giá trị khấu hao lũy kế Triệu VND	Giá trị còn lại Triệu VND
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	6.821.838	2.089.397	4.732.441
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.648.757	1.648.757	-

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	31.718.661	24.789.900
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 16.1)	822.586	992.222
- Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 16.2)	30.896.075	23.797.678
Các khoản lãi và phí phải thu	24.497.565	19.786.297
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.043	1.226
Tài sản Có khác	2.559.676	2.423.928
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	82.960	82.960
- Chi phí chờ phân bổ	1.556.691	1.710.741
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	55.420	55.420
- Tài sản Có khác	864.605	574.807
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh số 16.3)	(370.657)	(436.213)
	58.406.288	46.565.138

16.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	822.586	992.222
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Các công trình khu vực miền Bắc	191.018	180.113
- Các công trình khu vực miền Trung	41.640	119.179
- Các công trình khu vực miền Nam	63.944	77.955

16.2 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	719.790	467.933
Các khoản phải thu bên ngoài	30.176.285	23.329.745
Trong đó:		
- Phải thu từ các công ty con, liên doanh liên kết về cổ phần hóa	83.874	83.874
- Phải thu trung gian thanh toán	2.972.925	1.160.641
- Ký quỹ, thế chấp, đặt cọc	231.912	228.786
- Phải thu trong nghiệp vụ tài trợ thương mại	19.091.040	19.883.511
- Phải thu từ NHNN về cho vay hỗ trợ lãi suất	318.073	275.708
	30.896.075	23.797.678

16.3 Biến động quỹ dự phòng rủi ro tài sản Có khác

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu năm	436.213	460.127
Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm	512	(23.914)
Sử dụng dự phòng trong năm	(66.068)	-
Số cuối năm	370.657	436.213

16.4 Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	55.420	55.420
	55.420	55.420

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vay từ NHNN	75.818.570	15.835.643
- Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	149.500	149.500
- Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	-	11.678
- Vay chiết khấu các giấy tờ có giá NHNN	74.409.153	12.942.477
- Vay theo hồ sơ tín dụng	1.259.917	2.731.988
Tiền gửi của Bộ Tài chính	6.834.201	6.713.235
- Bằng VND	3.673.637	3.653.671
- Bằng ngoại tệ	3.160.564	3.059.564
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	247.158	771.912
- Bằng VND	246.330	771.912
- Bằng ngoại tệ	828	-
Tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước	134.625.000	143.906.000
- Bằng VND	134.625.000	143.906.000
	217.524.929	167.226.790

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	251.657.914	121.250.753
- Bằng VND	197.046.899	100.974.989
- Bằng ngoại tệ	54.611.015	20.275.764
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	135.187.545	80.537.959
- Bằng VND	131.050.000	70.810.000
- Bằng ngoại tệ	4.137.545	9.727.959
Vay các TCTD khác	14.692.765	20.328.562
- Bằng VND	12.349.370	7.034.423
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	11.849.499	6.589.276
- Bằng ngoại tệ	2.343.395	13.294.139
	401.538.224	222.117.274

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	461.799.738	372.162.109
- Bằng VND	407.846.304	327.248.058
- Bằng ngoại tệ	53.953.434	44.914.051
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1.719.619.710	1.544.807.074
- Bằng VND	1.599.859.509	1.484.020.487
- Bằng ngoại tệ	119.760.201	60.786.587
Tiền gửi vốn chuyên dụng	10.326.523	8.397.230
- Bằng VND	4.497.661	5.096.317
- Bằng ngoại tệ	5.828.862	3.300.913
Tiền gửi ký quỹ	4.146.634	4.191.045
- Bằng VND	3.709.481	3.815.339
- Bằng ngoại tệ	437.153	375.706
	2.195.892.605	1.929.557.458

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Doanh nghiệp Nhà nước	303.846.262	13,84	253.913.907	13,16
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn	105.840.955	4,82	85.836.209	4,45
Công ty Cổ phần	203.311.372	9,26	147.172.196	7,63
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	144.936.752	6,60	118.436.288	6,14
Hộ kinh doanh, cá nhân	1.086.199.938	49,47	1.008.117.769	52,25
Khác	351.757.326	16,01	316.081.089	16,37
	2.195.892.605	100,00	1.929.557.458	100,00

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	7.968.761	8.456.010
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	4.074.308	3.525.457
	12.043.069	11.981.467

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	153.360.747	148.359.629
Dưới 12 tháng	109.732.844	123.548.788
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	43.607.907	24.790.896
Từ 05 năm trở lên	19.996	19.945
Kỳ phiếu	519	513
Dưới 12 tháng	312	306
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	207	207
Trái phiếu	13.860.381	5.500.376
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	8.360.061	61
Từ 05 năm trở lên	5.500.320	5.500.315
Trái phiếu tăng vốn BIDV	57.886.127	45.139.647
	225.107.774	199.000.165

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	33.217.669	28.231.385
Các khoản phải trả và công nợ khác	14.101.782	12.069.780
Các khoản phải trả nội bộ	6.498.983	4.643.815
- Phải trả nhân viên	5.256.087	4.144.595
- Phải trả nội bộ khác	1.242.896	499.220
Các khoản phải trả bên ngoài	7.602.799	7.425.965
- Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước	3.895.409	3.218.466
- Phải trả bên ngoài khác	3.707.390	4.207.499
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.845.238	2.862.429
	50.164.689	43.163.594

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm (Trình bày lại)	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	(5.930)	1.284.589	(1.168.917)	109.742
Thuế TNDN	2.860.927	7.067.062	(6.451.520)	3.476.469
Các loại thuế khác	165.603	2.634.057	(2.662.095)	137.565
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	171.646	25.773	(25.786)	171.633
	3.192.246	11.011.481	(10.308.318)	3.895.409

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B05/TC.TD

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	68.975.153	14.292.382	-	12.535.778	6.312.275	34.235.054	136.350.642
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	28.445.518	28.445.518
Tặng vốn từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ (*)	1.238.466	3.514.708	-	-	-	-	4.753.174
Trích lập bổ sung quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	6.830.766	2.553.930	5.120.890	(14.505.586)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.391.055)	(3.391.055)
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(3.159.613)	(3.159.613)
Tặng khác	-	-	-	-	1.710	16.699	18.409
Số dư cuối năm	70.213.619	17.807.090	6.830.766	15.089.708	11.434.875	41.641.017	163.017.075

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 485/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 và Công văn số 485/NHNN-TTGSNH ngày 22 tháng 01 năm 2025 về việc tăng vốn điều lệ của BIDV, Ngân hàng đã thực hiện chào bán riêng lẻ 123.846.649 cổ phiếu phổ thông, mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu. Theo Quyết định số 1752/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 4 năm 2025 của NHNN, vốn điều lệ của Ngân hàng là 70.213.619.170.000 đồng.



24.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp của Nhà nước	55.861.541	-	55.861.541	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	14.352.078	-	13.113.612	-
Thặng dư vốn cổ phần	17.807.090	-	14.292.382	-
	88.020.709	-	83.267.535	-

24.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.021.361.917	6.897.515.268
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.435.207.834	1.311.361.185
- Cổ phiếu phổ thông	1.435.207.834	1.311.361.185
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.021.361.917	6.897.515.268
- Cổ phiếu phổ thông	7.021.361.917	6.897.515.268
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24.4 Cổ tức

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 993/NQ-BIDV về việc triển khai chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt. Căn cứ danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán thực hiện quyền tại ngày chốt danh sách 15 tháng 10 năm 2025 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Ngân hàng đã chi trả cổ tức cho cổ đông số tiền là 3.159.612.862.650 đồng.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	(Trình bày lại) Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	6.409.950	4.706.100
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	129.507.383	117.825.630
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	11.569.679	8.806.071
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	352.969	291.574
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	11.216.710	8.514.497
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.239.075	2.226.811
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.421.951	1.730.155
	151.148.038	135.294.767

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	76.461.331	66.432.429
Trả lãi tiền vay	2.118.430	2.181.156
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	11.076.996	9.752.866
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	5
Chi phí hoạt động tín dụng khác	235.785	694.808
	89.892.542	79.061.264

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.084.308	9.663.144
Hoạt động thanh toán	3.702.813	4.233.469
Hoạt động ngân quỹ	196.450	144.046
Dịch vụ đại lý	75.187	80.090
Hoạt động bảo hiểm	1.054.010	1.035.790
Dịch vụ khác	4.055.848	4.169.749
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(3.375.965)	(4.034.400)
Hoạt động thanh toán	(719.927)	(1.081.054)
Hoạt động ngân quỹ	(289.244)	(285.394)
Bưu điện, viễn thông	(196.095)	(183.686)
Dịch vụ đại lý	(991)	(873)
Dịch vụ khác	(2.169.708)	(2.483.393)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.708.343	5.628.744

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.226.641	7.380.375
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.523.955	4.696.215
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.702.686	2.637.417
Thu từ kinh doanh vàng	-	46.743
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(2.508.633)	(2.115.851)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(442.488)	(360.997)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(2.066.145)	(1.749.823)
Chi về kinh doanh vàng	-	(5.031)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.718.008	5.264.524

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

29.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	646.820	210.591
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(227.093)	(119.301)
	419.727	91.290

29.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	1.110.825	5.180.450
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(1.201)	(29.420)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư không bao gồm trái phiếu đặc biệt	1.147.175	(300.485)
	2.256.799	4.850.545

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu VND	Năm trước (Trình bày lại) Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	15.810.360	8.943.092
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	14.382.558	7.801.719
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	978.082	947.284
Thu khác	449.720	194.089
Chi phí hoạt động khác	(3.059.551)	(4.172.619)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.194.755)	(1.971.785)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(392.991)	(286.217)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(1.471.805)	(1.914.617)
Lãi thuần từ hoạt động khác	12.750.809	4.770.473

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Cổ tức nhận được, lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần:	220.392	205.774
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	220.392	205.774
	220.392	205.774

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	24.397	81.554
2. Chi phí cho nhân viên	16.584.911	14.843.875
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	13.477.496	12.006.508
- Các khoản chi đóng góp theo lương	1.209.797	1.095.301
- Chi khác cho nhân viên	1.293.738	1.233.821
3. Chi về tài sản	4.327.083	4.202.246
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	1.170.436	1.201.328
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	5.877.097	5.474.827
Trong đó:		
- Công tác phí	275.133	273.497
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	36.791	28.179
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	1.497.313	1.301.339
6. (Hoàn nhập) chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán) (xem Thuyết minh số 14.4 và 16.3)	(62.340)	(94.741)
	28.248.461	25.809.100

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	35.508.846	30.697.871
Trừ:		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(220.392)	(205.774)
Cộng:		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	14.691	97.678
Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng đầu tư dài hạn theo quy định tại Thông tư 48	(913)	(312)
Thu nhập chịu thuế TNDN	35.302.232	30.589.463
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	7.060.444	6.117.893
Chi phí thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài không được bù trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam khi quyết toán thuế TNDN năm 2024 và 2025	2.701	-
Thuế TNDN trong năm	7.063.145	6.117.893
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.860.927	3.327.286
Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài trong năm	(8.840)	(10.915)
Thuế TNDN đã nộp trong nước trong năm	(6.442.680)	(6.599.844)
Bù trừ số thuế nộp thừa các năm trước	4.024	26.653
(Giảm) khác	(107)	(146)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	3.476.469	2.860.927

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	12.357.415	10.015.748
Tiền gửi tại NHNN	117.637.628	86.822.754
Tiền gửi tại các TCTD khác	393.257.932	223.222.974
- Không kỳ hạn	273.676.522	142.188.474
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	119.581.410	81.034.500
	<u>523.252.975</u>	<u>320.061.476</u>

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
I. Tổng số cán bộ, nhân viên bình quân trong năm (người)	26.494	26.457
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	13.477.496	12.006.508
2. Thu nhập bình quân tháng	<u>42,39</u>	<u>37,82</u>

36. TÀI SẢN THẾ CHẤP

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) Triệu VND
Bất động sản	2.542.477.602	2.301.764.773
Động sản	263.426.667	261.496.564
Chứng từ có giá	485.993.701	380.348.569
Tài sản khác	347.060.923	307.728.279
	<u>3.638.958.893</u>	<u>3.251.338.185</u>

36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	114.656.658	21.304.152
	<u>114.656.658</u>	<u>21.304.152</u>

37. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	16.260	19.360
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	36.231.360	38.547.874
	<u>36.247.620</u>	<u>38.567.234</u>

19-C
G
PHÂN
TRIỂN
1

38. CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
1. Các khoản bảo lãnh	250.596.250	205.300.465
- Bảo lãnh vay vốn	5.051.135	6.999.463
- Bảo lãnh khác	245.545.115	198.301.002
2. Cam kết thanh toán LC	66.989.832	62.109.504
- Thư tín dụng trả ngay	15.967.817	21.936.696
- Thư tín dụng trả chậm	51.022.015	40.172.808
3. Các cam kết khác	12.947.365	14.317.273
	330.533.447	281.727.242

39. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	14.297.028	13.872.055
Lãi chứng khoán chưa thu được	291.659	5.089.297
Phí phải thu chưa thu được	286.287	214.047
	14.874.974	19.175.399

40. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	140.608.431	127.199.496
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	136.814.525	121.624.573
Các khoản nợ khác đã xử lý	70.326	2.901
	277.493.282	248.826.970

41. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	5.953	31.575
Tài sản khác giữ hộ	8.901.673	5.210.688
Tài sản thuê ngoài	13.402.667	11.612.539
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	2.838.215	2.860.830
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	48.224.371	46.452.077
	73.372.879	66.167.709

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu	Phải trả
		Triệu VND	Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	- Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu	117.637.628	-
	- Các khoản vay của BIDV từ đại diện chủ sở hữu	-	75.818.570
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và KBNN)	- Tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	-	141.706.359
	- Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	139.874	-
Cổ đông chiến lược	- Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	-	829.299
	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty con	-	6.607.228
Các công ty con	- Tiền vay từ BIDV của các công ty con	1.741.711	-
	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty con	11.072.828	-
	- Phải thu các công ty con	208.760	-
	- Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	5.601.072
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	2.056.527	-
	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	359.755
Các công ty liên kết	- Tiền gửi của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát tại BIDV	-	109.663
	- Dư nợ thẻ tín dụng của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát tại BIDV	1.174	-

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu	Phải trả
		Triệu VND	Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	- Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu	86.822.754	-
	- Các khoản vay của BIDV từ đại diện chủ sở hữu	-	15.835.643
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và KBNN)	- Tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	-	151.391.147
	- Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	595.658	-
Cổ đông chiến lược	- Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	-	243.998
	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty con	-	5.382.668
Các công ty con	- Tiền vay từ BIDV của các công ty con	1.055.000	-
	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty con	9.710.886	-
	- Phải thu các công ty con	208.760	-
	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	-	4.750.940
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi từ BIDV của các công ty liên doanh	2.563.915	-
	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	780.318
Các công ty liên kết	- Phải thu các công ty liên kết	53.725	-
	- Tiền gửi của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát tại BIDV	-	77.347
Người quản lý, thành viên ban kiểm soát	- Dư nợ thẻ tín dụng của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát tại BIDV	992	-

Thù lao của từng thành viên của Hội đồng Quản trị, tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

Thù lao của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị năm 2025 là 50 triệu đồng/tháng bình quân.

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay Năm trước Ghi chú		
		Triệu VND	Triệu VND	
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ				
Thù lao, thưởng				
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch	3.153	2.731	
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc	2.839	2.327	
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên	2.443	1.995	
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên	4.153	4.264	
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên	2.504	2.095	
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên	2.836	2.393	
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên	2.545	2.180	
Ông Đặng Văn Tuyên	Ủy viên	2.149	1.720	
Ông Quách Hùng Hiệp	Ủy viên	2.664	2.301	
Ông Lê Quốc Nghị	Ủy viên	1.328	-	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên độc lập	600	600	
THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH				
Lương, thưởng				
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	2.394	2.095	
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	2.362	1.994	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	2.284	1.954	
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc	2.089	1.789	
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	2.088	1.790	
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	2.103	1.719	
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc	2.088	1.790	
Ông Đoàn Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc	1.893	1.503	
Ông Lại Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc	1.893	1.503	
Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán trưởng	1.727	1.306	
THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT				
Thù lao, thưởng				
Bà Tạ Thị Hạnh	Trưởng ban Kiểm soát	2.268	1.987	
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách	1.421	1.306	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách	1.294	1.052	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên chuyên trách	1.241	970	
Ông Huỳnh Phương	Thành viên chuyên trách	745	-	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết ngoại bảng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	2.336.755.453	2.723.086.010	540.236.163	230.557	307.508.118
Nước ngoài	289.166	1.358.413	41.378	-	-

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro (“QLRR”), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến phòng vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định, cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ và áp dụng các công cụ quản lý rủi ro tuân thủ quy định của NHNN, phù hợp với các khuyến nghị của Basel cũng như thông lệ quốc tế.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v); Giá trị chịu rủi ro (VaR); Kiểm tra sức chịu đựng (Stress test); Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các nguồn dữ liệu và mô hình đo lường RRTT được rà soát, công tác kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp quy định của NHNN tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ.

Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao, phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức/ngưỡng cảnh báo về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn đối với rủi ro lãi suất số ngân hàng, phương pháp được xây dựng dựa trên khuyến nghị của tư vấn.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

45. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

500
NG T
IHH
TO
DIT
E NA
HỒ
319
NG
CỔ PH
ATTR
AM
A NG

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	EUR quy đổi		USD quy đổi		Các ngoại tệ khác quy đổi		Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	129.460	2.106.905	238.563	2.474.928			
Tiền gửi tại NHNN	139.026	12.669.095	-	12.808.121			
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	3.459.855	39.347.626	54.737.631	97.545.112			
Cho vay khách hàng (*)	1.444.005	90.498.453	519.159	92.461.617			
Tài sản cố định	-	1.105	-	1.105			
Các tài sản Có khác (*)	26.247	1.232.393	64.649	1.323.289			
Tổng tài sản	5.198.593	145.855.577	55.560.002	206.614.172			
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	148.139	10.698.554	53.406.654	64.253.347			
Tiền gửi của khách hàng	3.298.457	174.624.486	2.056.707	179.979.650			
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(43.127.656)	(243.050)	(43.370.706)			
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.583.256	2.491.052	-	4.074.308			
Phát hành giấy tờ có giá	-	360	-	360			
Các khoản nợ khác	5.577	2.204.139	161.566	2.371.282			
Tổng nợ phải trả	5.035.429	146.890.935	55.381.877	207.308.241			
Trạng thái tiền tệ nội bảng	163.164	(1.035.358)	178.125	(694.069)			
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(158.232)	(2.219.680)	(126.402)	(2.504.314)			
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	4.932	(3.255.038)	51.723	(3.198.383)			

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

46. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và toàn bộ số dư tiền gửi dự trữ bắt buộc USD; xếp vào kỳ hạn đến 1 tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tùy theo thời điểm nào đến trước.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn		Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại		Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Kỳ thay đổi lãi suất		Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND				Từ trên 1 năm đến 5 năm	Triệu VND	
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	12.357.415	-	-	-	-	-	-	-	12.357.415
Tiền gửi tại NHNN	-	69.950.786	47.686.842	-	-	-	-	-	-	117.637.628
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	407.467.241	9.860.531	44.349.683	-	-	-	-	461.677.455
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.368.808	-	23.928.393	-	-	-	25.297.201
Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	51.464.375	-	465.969.559	902.197.630	722.154.361	150.777.669	31.420.198	950.789	2.324.934.581	
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*)	-	11.572.261	10.114.000	13.757.000	35.422.000	62.783.000	70.272.615	74.824.041	278.744.917	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8.085.623	-	-	-	-	-	-	-	8.085.623
Tài sản cố định	-	12.292.623	-	-	-	-	-	-	-	12.292.623
Tài sản Có khác (*)	370.657	58.406.288	-	-	-	-	-	-	-	58.776.945
Tổng tài sản	51.835.032	172.664.996	931.237.642	927.183.969	801.926.044	237.489.062	101.692.813	75.774.830	3.299.804.388	
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	515.570.304	93.307.896	4.499.636	5.377.030	210.606	97.681	619.063.153	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	847.510.966	406.071.030	409.457.180	440.053.203	92.764.871	35.355	2.195.892.605	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(46.910)	143.137	1.202.877	(14.542)	(1,054,005)	-	230.557	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	5.418.904	5.344.049	1.117.030	32.455	78.595	52.036	12.043.069	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7.946.460	22.985.146	105.019.056	61.311.342	17.205.770	10.640.000	225.107.774	
Các khoản nợ khác	-	50.164.689	-	-	-	-	-	-	50.164.689	
Tổng nợ phải trả	-	50.164.689	1.376.399.724	527.851.258	521.295.779	506.759.488	109.205.837	10.825.072	3.102.501.847	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	51.835.032	122.500.307	(445.162.082)	399.332.711	280.630.265	(269.270.426)	(7.513.024)	64.949.758	197.302.541	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	51.835.032	122.500.307	(445.162.082)	399.332.711	280.630.265	(269.270.426)	(7.513.024)	64.949.758	197.302.541	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

47. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dải đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng được phân vào dải kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Tiền gửi thanh toán của khách hàng được phân dải dựa trên thời gian duy trì tiền gửi thực tế. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU B05/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm		Trên 5 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	12.357.415	-	-	-	12.357.415	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	117.637.628	-	-	-	117.637.628	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	400.284.051	5.065.010	51.281.353	3.457.577	1.589.464	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	1.032.903	24.264.298	-	
Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	33.007.031	18.457.344	175.545.817	442.243.237	847.461.264	355.592.662	452.627.226	
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*)	-	-	10.115.359	13.779.029	98.246.576	73.197.842	83.406.111	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	8.085.623	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	12.292.623	
Tài sản Có khác (*)	370.657	-	11.724.621	17.102.112	22.107.782	2.232.126	5.239.647	
Tổng tài sản	33.377.688	18.457.344	727.664.891	478.189.388	1.020.129.878	458.744.505	3.299.804.388	
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	514.935.971	93.305.992	10.470.137	244.008	107.045	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	468.173.479	418.352.227	870.800.434	438.531.110	35.355	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(73.367)	185.737	68.717	49.470	-	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	268	129.874	873.492	6.227.503	4.811.932	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.834.712	19.535.052	120.666.114	21.185.769	57.886.127	
Các khoản nợ khác	-	-	9.621.827	14.949.651	24.918.384	674.306	521	
Tổng nợ phải trả	-	-	998.492.890	546.458.533	1.027.797.278	466.912.166	62.840.980	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	33.377.688	18.457.344	(270.827.999)	(68.269.145)	(7.667.400)	(8.167.661)	500.399.714	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

48. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không.

Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90	Từ 91 tới	Từ 181 tới	Trên 360
	ngày	180 ngày	360 ngày	ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	82.031	73.675	497.119	647.128

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

Loại tiền tệ	31/12/2025	31/12/2024
USD	26.290	25.450
EUR	31.046	26.709
GBP	35.437	32.086
CHF	33.282	28.279
JPY	168,72	162,91
SGD	20.449	18.761
CAD	19.219	17.777
AUD	17.616	15.873

50. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và đã được trình bày lại theo Quyết định số 236/KTNN-TH ngày 29 tháng 09 năm 2025 của Kiểm toán Nhà nước về việc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Chi tiết của các số liệu so sánh năm trước được trình bày lại như sau:

Đơn vị: Triệu VND

Khoản mục	Số đã trình bày trước đó	Điều chỉnh	Số trình bày lại
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG			
Cho vay khách hàng	1.976.863.693	68.290	1.976.931.983
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(36.944.443)	68.290	(36.876.153)
Tài sản cố định	11.287.876	45.032	11.332.908
Tài sản cố định hữu hình	6.113.699	45.032	6.158.731
Nguyên giá tài sản cố định	15.366.555	-	15.366.555
Hao mòn tài sản cố định	(9.252.856)	45.032	(9.207.824)
Tài sản Có khác	46.568.210	(3.072)	46.565.138
Các khoản lãi, phí phải thu	19.789.915	(3.618)	19.786.297
Tài sản có khác	2.423.382	546	2.423.928
TỔNG TÀI SẢN	2.709.287.140	110.250	2.709.397.390
Các khoản nợ khác	43.124.242	39.352	43.163.594
Các khoản phải trả và công nợ khác	14.892.857	39.352	14.932.209
Vốn và các quỹ	136.279.744	70.898	136.350.642
Lợi nhuận chưa phân phối	34.164.156	70.898	34.235.054
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.709.287.140	110.250	2.709.397.390

Khoản mục	Số đã trình bày trước đó	Điều chỉnh	Số trình bày lại
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG			
Bảo lãnh vay vốn	6.999.728	(265)	6.999.463
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	19.171.327	4.072	19.175.399

Đơn vị: Triệu VND

Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	135.299.365	(4.598)	135.294.767
Thu nhập lãi thuần	56.238.101	(4.598)	56.233.503
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.663.462	(318)	9.663.144
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.629.062	(318)	5.628.744
Thu nhập từ hoạt động khác	8.905.156	37.936	8.943.092
Lãi thuần từ hoạt động khác	4.732.537	37.936	4.770.473
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(1.208.424)	7.096	(1.201.328)
Chi phí hoạt động khác	(9.744.115)	(19.783)	(9.763.898)
Chi phí hoạt động	(25.796.413)	(12.687)	(25.809.100)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	51.215.420	20.333	51.235.753
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(20.606.172)	68.290	(20.537.882)
Tổng lợi nhuận trước thuế	30.609.248	88.623	30.697.871
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.100.167)	(17.725)	(6.117.892)
Chi phí thuế TNDN	(6.100.229)	(17.725)	(6.117.954)
Lợi nhuận sau thuế	24.509.019	70.898	24.579.917

51. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng.

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Tài chính Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Hoàng Việt Hùng
Phó Tổng Giám đốc

(Ủy quyền theo Quyết định số
9058/QĐ-BIDV ngày 22 tháng 10 năm
2025 của Người đại diện theo pháp luật)

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Số: 2046 /BIDV-TCKT
V/v: Biến động LNST tại BCTC năm
2025 đã được kiểm toán
*Fluctuations in After-Tax Profit in the
audited financial statements for 2025*

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2026
Hanoi, 27 March, 2026

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội

To:

- *State Bank of Vietnam*
- *State Securities Commission*
- *Vietnam Stock Exchange*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- *Hanoi Stock Exchange*

Theo quy định về việc công bố thông tin của các công ty niêm yết, tại Điều 14, Thông tư 96/2020/TT-BTC, “*Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước...*”.

According to the regulations on information disclosure for listed companies, Article 14 of Circular 96/2020/TT-BTC states: “When disclosing information about financial statements specified in Clauses 1, 2 and 3 of this Article, the organization that has shares listed or large-scale public company shall be required to provide explanation from the occurrence of After-tax profit shown in the income statement of the reporting period increases/decreases by at least 10 compared to that of the same reporting period in the previous year...”.

Kết quả hoạt động kinh doanh, LNST trên BCTC riêng lẻ và hợp nhất sau kiểm toán năm 2025 của BIDV tăng trưởng trên 10% so với năm 2024, chi tiết theo bảng dưới đây:

The business performance results and after-tax profit reflected in the audited separate and consolidated financial statements for year ended 31 December 2025 demonstrate growth exceeding 10% compared to the corresponding reporting periods of 2024, as presented in the table below:

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu/ Items	2025	2024	Tăng trưởng/ Growth
<i>LNST riêng lẻ/ Separate after-tax profit</i>	28.445.518	24.579.917	15,73%
<i>LNST hợp nhất/ Consolidated after-tax profit</i>	30.430.130	25.677.118	18,51%

¹“*Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính của BIDV phát hành ngày 27/03/2026*”
This explanatory note is disclosed along with the financial statements of BIDV issued on 27 March, 2026.”

Thực hiện theo quy định trên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) giải trình biến động lợi nhuận như sau: “Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ và Lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025 tăng so với năm trước do ngân hàng gia tăng thu nhập thuần từ lãi, đẩy mạnh hoạt động thu nợ đã xử lý rủi ro và gia tăng hiệu quả hoạt động của khối công ty con, liên doanh, liên kết”.¹

In compliance with the above regulation, Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. provides the following explanation for the profit fluctuations: “The separate after-tax profit and consolidated after-tax profit for the year ended December 31, 2025 increased compared to the previous year driven by the Bank’s growth in net interest income, strengthened the recovery of written-off debts, and enhanced operational efficiency of subsidiaries, associates and joint-ventures.”¹

BIDV báo cáo để Quý Cơ quan và Quý Nhà đầu tư được rõ.

BIDV respectfully submits this report for the awareness and consideration of the esteemed regulatory authorities and distinguished investors.

Trân trọng.

Sincerely./.

Nơi nhận/Recipients (Cb):

- Như trên/As above;
- KH, TKHQQT, VP/Planning Department, Secretariat & Investor Relations, BIDV office;
- Lưu TCKT/Archive: Finance & Department.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ON BEHALF OF THE CEO
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**



Hoàng Việt Hùng

¹“Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính của BIDV phát hành ngày 27/03/2026”
This explanatory note is disclosed along with the financial statements of BIDV issued on 27-March, 2026.”